

QUỐC HỘI

NGHỊ QUYẾT của Quốc hội khóa VII, kỳ họp thứ sáu ngày 26-12-1983 phê chuẩn nghị quyết của Hội đồng Nhà nước về việc cử đồng chí Hoàng Quy giữ chức bộ trưởng, phó chủ nhiệm thứ nhất Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 83 và điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Hội đồng Nhà nước,

QUYẾT NGHỊ

Phê chuẩn nghị quyết số 452-NQ/HĐNN7 ngày 29 tháng 10 năm 1983 của Hội đồng Nhà nước về việc cử đồng chí Hoàng Quy giữ chức bộ trưởng, phó chủ nhiệm thứ nhất Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VII, kỳ họp thứ 6, thông qua ngày 26 tháng 12 năm 1983.

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 1983

Chủ tịch Quốc hội
NGUYỄN HỮU THỌ

CÁC BỘ**LIÊN BỘ**

**ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
NHÀ NƯỚC — TÀI CHÍNH**

THÔNG TƯ liên bộ số 1438-KHKT/TC ngày 19-11-1983 hướng dẫn thi hành quyết định số 175-CP ngày 29-4-1981 của Hội đồng Chính phủ về việc ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật.

Ngày 29 tháng 4 năm 1981, Hội đồng Chính phủ đã ban hành quyết định số 175-CP về việc ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật.

Căn cứ điều 4 và điều 5 của quyết định, sau khi đã thỏa thuận với Trọng tài kinh tế Nhà nước, Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước và Bộ Tài chính ban hành thông tư này giải thích, hướng dẫn và quy định cụ thể việc ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật.

**I. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG VÀ CÁC
NGUYÊN TẮC CỦA HỢP ĐỒNG**

1. Từ trước đến nay, trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật, sự hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật với nhau và với các cơ sở kinh tế quốc dân đã góp phần thúc đẩy tiến bộ khoa học — kỹ thuật trong sản xuất và đời sống, phát huy tiềm lực khoa học — kỹ thuật hiện có, tăng cường hợp tác và phân công lao động xã hội, tạo tiền đề thuận lợi cho việc xây dựng và hoàn

thành kế hoạch, khoa học — kỹ thuật và khuyến khích vật chất đối với cán bộ khoa học — kỹ thuật.

Tuy nhiên, trong quá trình hợp tác với nhau, cũng như trong việc kiểm tra, xử lý các vụ vi phạm và tranh chấp giữa các bên ký kết hợp đồng, đã nảy sinh những khó khăn do thiếu sự ràng buộc về pháp lý, thiếu những căn cứ kinh tế để xử lý giữa các bên ký kết hợp đồng, do đó chưa xây dựng được một nền nếp hợp tác xã hội chủ nghĩa trong quan hệ phối hợp nghiên cứu.

Trong nhiều trường hợp, các bên đã ký hợp đồng với nhau theo các quy định pháp lý của hợp đồng kinh tế áp dụng cho khu vực sản xuất, nhưng từ đó cũng xuất hiện nhiều khó khăn vì các nguyên tắc của chế độ hợp đồng kinh tế nói trên chưa xem xét đầy đủ tính chất đặc thù của hoạt động khoa học — kỹ thuật.

Thông tư này hướng dẫn và quy định cụ thể việc ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật (sau đây gọi tắt là các cơ quan nghiên cứu và triển khai) với nhau hoặc với các cơ sở kinh tế quốc dân nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và kỹ thuật.

2. Các cơ quan được phép ký hợp đồng nghiên cứu và triển khai là:

a) Các cơ sở nghiên cứu và triển khai (các viện, các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, các trung tâm, trạm, trại, điểm, v.v...) thuộc các Bộ, các Ủy ban Nhà nước và các cơ quan trực thuộc Hội đồng bộ trưởng; thuộc các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương.

b) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Nhà nước và tập thể (liên hiệp các xí nghiệp, các xí nghiệp, công trường, nông trường quốc doanh, các cơ sở kinh tế công tư hợp doanh, các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, v.v...)

Hợp đồng kinh tế phải được ký kết trực tiếp giữa các bên có liên quan. Người ký hợp đồng phải là đại diện của một cơ quan có tư cách pháp nhân (thủ trưởng hoặc trưởng một bộ phận trong cơ quan được thủ trưởng ủy quyền bằng văn bản chính thức). Trong trường hợp cơ quan không có tư cách pháp nhân đầy đủ, thủ trưởng cơ quan có thể ký kết hợp đồng nếu được cơ quan cấp trên có tư cách pháp nhân ủy quyền bằng văn bản chính thức. Người được ủy quyền trong văn bản phải đích thân ký hợp đồng chứ không được ủy quyền cho một người khác ký, dưới bất cứ hình thức nào.

3. Hợp đồng nghiên cứu và triển khai được ký kết để tiến hành các loại hình hoạt động sau đây:

a) Hoạt động nghiên cứu và triển khai bao gồm:

— Nghiên cứu, thiết kế, thử nghiệm các giống mới, sản phẩm mới, kỹ thuật mới, công nghệ mới;

— Báo cáo điều tra tình hình kinh tế, xã hội, khoa học và kỹ thuật, tài nguyên, điều kiện thiên nhiên;

— Báo cáo khoa học theo các chuyên đề nghiên cứu, báo cáo tổng quát về các vấn đề kinh tế, xã hội, v.v...;

— Xây dựng các tiêu chuẩn, định mức, các văn bản pháp quy;

— v.v...

b) Hoạt động dịch vụ khoa học và kỹ thuật bao gồm:

— Hướng dẫn và tổ chức triển khai việc áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất;

— Tiến hành các dịch vụ lắp ráp, vận hành thử, hiệu chỉnh và sửa chữa dụng cụ thí nghiệm, đo lường, thiết bị khoa học — kỹ thuật;

— Phân tích mẫu, thử nghiệm vật liệu, kiểm nghiệm sản phẩm;

— Biên soạn tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ;

— Xử lý số liệu;

— Lập các luận chứng kinh tế — kỹ thuật, các đề án, bài toán công trình;

— Lập các chương trình và dịch vụ tính toán;

— v.v...

c) Hoạt động sản xuất phục vụ nghiên cứu và triển khai bao gồm:

— Sản xuất vật tư, thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu và triển khai;

— Sản xuất các sản phẩm thử nghiệm không hoặc chưa có khả năng áp dụng trong quy mô sản xuất hàng loạt.

4. Các loại hoạt động nói trên được ký kết nhằm thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Nhiệm vụ thuộc kế hoạch khoa học — kỹ thuật, kể cả các đề tài tiến bộ khoa học — kỹ thuật trọng điểm các cấp.

Các hợp đồng nhằm thực hiện các công trình thuộc đề tài tiến bộ khoa học kỹ thuật trọng điểm phải được các cơ quan quản lý chương trình duyệt y (hợp đồng thuộc đề tài cấp Nhà nước phải được Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước duyệt y). Cơ quan chủ trì đề tài tiến bộ khoa học — kỹ thuật trọng điểm chỉ được phép ký hợp đồng thực hiện một bộ phận của đề tài.

b) Nhiệm vụ không thuộc kế hoạch khoa học — kỹ thuật và chương trình tiến bộ khoa học — kỹ thuật trọng điểm cấp Bộ và cấp Nhà nước. Các hợp đồng này không được phép gây trở ngại cho việc hoàn thành kế hoạch Nhà nước và không trái với chức năng, nhiệm vụ quy định trong điều lệ tổ chức và hoạt động của các bên ký kết.

5. Căn cứ điểm 1, điều 2 của quyết định số 175-CP, các bên ký kết có quyền quyết định về việc ký hợp đồng; về nội dung, tiến độ thực hiện chương trình; về phương thức thanh toán hợp đồng và các

điều khoản khác nếu như các điều khoản đó không trái với các quy định pháp lý hiện hành.

6. Trong trường hợp nảy sinh tranh chấp hoặc vi phạm hợp đồng, các bên ký kết căn cứ vào các văn bản pháp quy của Nhà nước, quyết định số 175-CP của Hội đồng Chính phủ và quy định của thông tư này mà xử lý các vụ vi phạm và tranh chấp.

Các bên ký kết có quyền kiến nghị cấp trên trực tiếp của mình xem xét, thỏa thuận với nhau để giải quyết.

Nếu cấp trên của các bên ký kết hợp đồng đã tham gia giải quyết mà không có kết quả thì hai bên có quyền khiếu nại Trọng tài kinh tế cấp có thẩm quyền (sau đây gọi tắt là Trọng tài kinh tế) giải quyết.

II. THỦ TỤC KÝ KẾT VÀ NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Hai bên có trách nhiệm làm đầy đủ các thủ tục trước khi ký hợp đồng, trong đó cần chú ý một số nội dung sau đây:

a) Khả năng hợp tác giữa hai bên (đặc biệt là nhu cầu và khả năng thực hiện, thanh toán hợp đồng của cả hai bên); tư cách pháp nhân mỗi bên;

b) Nội dung của công trình; phần việc dự định ký hợp đồng trong toàn bộ công trình;

c) Thời gian ký hợp đồng,

2. Văn bản hợp đồng phải theo đúng biểu mẫu số 1 trong phụ lục kèm theo thông tư này⁽¹⁾.

Văn bản hợp đồng làm thành hai bản có giá trị như nhau, do mỗi bên giữ một bản. Hai bên có trách nhiệm sao văn bản hợp đồng gửi cấp trên trực tiếp để báo cáo và gửi các cơ quan hữu quan để biết.

(1) Không in biểu mẫu.

3. Ngoài các nội dung quy định ở biểu mẫu số 1 trong phụ lục kèm theo thông tư này, các bên ký kết có quyền thỏa thuận thêm các điều khoản khác cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng công trình. Các điều khoản thỏa thuận thêm này chỉ có giá trị khi được ghi nhận trong văn bản của hợp đồng.

III. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN KÝ KẾT VÀ CÁC CƠ QUAN CẤP TRÊN

Sau khi ký hợp đồng, các bên ký kết có nghĩa vụ hợp tác chặt chẽ, thường xuyên theo dõi giúp đỡ lẫn nhau để thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh các điều đã ký kết.

1. Bên giao hợp đồng có trách nhiệm và quyền hạn:

a) Thanh toán cho bên nhận một khoản tiền tạm ứng đúng thời hạn, và phương thức đã quy định trong hợp đồng.

Khoản tiền tạm ứng nói trên phải tuân theo các quy định về tài chính ở điểm 5, mục V của thông tư này.

b) Chuyển cho bên nhận những vật tư, thiết bị và những thông tin phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng đúng những điều đã được cam kết trong hợp đồng.

c) Kiểm tra việc thực hiện hợp đồng.

d) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, thỏa thuận với bên nhận điều chỉnh hợp đồng đã ký cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Bên nhận hợp đồng có trách nhiệm và quyền hạn:

a) Đăng ký đề tài đúng các quy định pháp lý hiện hành.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện và trực tiếp quản lý việc thực hiện hợp đồng theo đúng quy định trong hợp đồng.

c) Khi nhận được vật tư, thiết bị, thông tin và tiền vốn của bên giao, bên nhận phải quản lý và sử dụng theo đúng chế độ hiện hành của Nhà nước.

d) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng và chịu sự kiểm tra của bên giao về việc thực hiện những điều đã cam kết trong hợp đồng.

3. Tùy theo phạm vi trách nhiệm của mình, các cơ quan quản lý của Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi cho các bên thực hiện tốt hợp đồng, đồng thời quan tâm kiểm tra việc thực hiện hợp đồng.

4. Các cơ quan cấp trên trực tiếp của hai bên có trách nhiệm phối hợp với nhau giải quyết các khiếu nại, kiến nghị của cấp dưới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện hợp đồng.

5. Sau khi đã hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ công trình, thủ tục nghiệm thu phải tiến hành theo đúng các quy định pháp lý hiện hành. Đồng thời, cần chú ý các thủ tục sau:

a) Chậm nhất là 30 ngày trước khi tiến hành nghiệm thu, bên nhận hợp đồng phải thông báo thời gian nghiệm thu cho bên giao biết bằng công văn chính thức, nếu như trong hợp đồng không quy định thời gian thông báo khác.

b) Phương thức, địa điểm nghiệm thu và thành phần hội đồng nghiệm thu phải theo đúng quy định trong hợp đồng và không trái với các quy định hiện hành về đánh giá và nghiệm thu các công trình nghiên cứu và triển khai.

Sau khi nhận được thông báo của bên nhận, nếu bên giao không có ý kiến gì khác thì hai bên tiến hành nghiệm thu theo đúng thời gian ghi trong thông báo. Trường hợp bên giao vắng mặt khi nghiệm thu, bên nhận thông báo cho cấp trên trực tiếp của hai bên biết để tổ chức nghiệm thu lần thứ hai và buộc bên giao phải tham gia.

Bên giao hợp đồng phải chịu trách nhiệm về mọi hậu quả và thanh toán mọi chi phí do sự vắng mặt và chậm trễ của mình gây ra theo đúng quy định ở điểm 1c và 2b, mục VI của thông tư này.

6. Khi nghiệm thu phải lập biên bản. Biên bản nghiệm thu phải theo đúng tinh thần biểu mẫu số 2 trong phụ lục của thông tư này ⁽¹⁾. Trường hợp có vi phạm hoặc tranh chấp, một trong hai bên có quyền khiếu nại. Trọng tài kinh tế giải quyết.

7. Sau khi nghiệm thu, bên nhận phải chuyển cho bên giao toàn bộ hoặc từng phần công trình theo đúng thời gian, địa điểm, số lượng, chất lượng, loại hình và bằng đúng phương tiện đã quy định trong hợp đồng. Việc báo cáo kết quả công trình và nộp lưu chiểu, v.v... phải theo đúng các quy định pháp lý hiện hành.

8. Sau khi chuyển giao công trình, hai bên ký kết phải tiến hành thanh lý vật tư, thiết bị và các tài sản khác phục vụ hợp đồng theo đúng các quy định pháp lý hiện hành.

IV. SỬA ĐỔI VÀ HỦY BỎ HỢP ĐỒNG

1. Sau khi ký kết, hợp đồng có thể được phép sửa đổi nếu xảy ra một trong những trường hợp sau :

a) Cả hai bên nhất trí sửa đổi hợp đồng để phù hợp với việc giải quyết các vấn đề khoa học và kỹ thuật mới nảy sinh ;

b) Hai bên ký hợp đồng do nhầm lẫn, sơ xuất, do xây dựng chưa đầy đủ cơ sở khoa học hoặc ký hợp đồng không phù hợp với một số quy định pháp lý hiện hành. Trong trường hợp này, hai bên thỏa thuận việc sửa đổi hợp đồng và báo cho các cơ quan hữu quan biết.

Các điều khoản sửa đổi và bổ sung hợp đồng phải ghi thành văn bản kèm theo hợp đồng gốc để làm cơ sở kiểm tra và nghiệm thu hợp đồng.

2. Chậm nhất là 30 ngày kể từ khi nhận được công văn đề nghị sửa đổi hợp đồng, hai bên phải thỏa thuận về nội dung hợp đồng mới và ký kết hợp đồng bổ sung. Nếu không, hai bên có quyền thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng theo đúng quy định ở điểm 3, mục IV dưới đây.

3. Hợp đồng có thể được hủy bỏ nếu xảy ra một trong những trường hợp sau :

a) Không thể giải quyết được bất đồng trong việc sửa đổi hợp đồng như trường hợp ở điểm 2 nói trên. Trong trường hợp này, bên đề nghị hủy bỏ hợp đồng phải thông báo cho bên kia bằng công văn chính thức chậm nhất là 15 ngày trước khi ngừng thực hiện hợp đồng.

b) Cả hai bên nhất trí hủy bỏ hợp đồng.

c) Xảy ra thiên tai, địch họa hoặc sự cố bất ngờ không khắc phục nổi làm cho hợp đồng không thể thực hiện được. Trong trường hợp này, bên nhận hợp đồng phải thông báo cho bên giao biết bằng công văn chính thức, chậm nhất là 7 ngày sau khi xảy ra sự cố. Chậm nhất là 15 ngày sau khi nhận được thông báo, mặc dù hợp đồng đã hủy bỏ, bên giao hợp đồng phải cùng bên nhận tìm mọi biện pháp khắc phục sự cố, hạn chế thiệt hại.

d) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, cơ quan cấp trên trực tiếp của hai bên ký kết có quyền quyết định hủy bỏ hợp đồng với lý do sau đây :

Hợp đồng đã ký kết có thể làm phương hại đến các ngành kinh tế quốc dân khác ; hoặc là hợp đồng đã ký kết là vấn đề không có triển vọng hoặc không thể thực hiện được.

Trong trường hợp này, cơ quan cấp trên phải thông báo cho các bên ký kết biết bằng công văn chính thức, chậm nhất là 60 ngày trước khi hủy bỏ hợp đồng.

Nếu không đồng ý hủy bỏ hợp đồng, hai bên báo cáo với cơ quan cấp trên và

(1) Không in biểu mẫu:

đề nghị các cơ quan hữu quan giúp đỡ giải quyết.

e) Nếu một trong hai bên vi phạm các điều cam kết làm cho hợp đồng không thực hiện được, mặc dù đã được thông báo chính thức bằng công văn ít nhất là 1 lần thì bên đề nghị hủy bỏ hợp đồng thông báo bằng công văn chính thức về ý định hủy bỏ hợp đồng cho bên vi phạm biết.

Sau 30 ngày kể từ khi gửi thông báo mà bên vi phạm không trả lời, thì bên đề nghị có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng.

V. TÀI CHÍNH, GIÁ CẢ VÀ THANH TOÁN HỢP ĐỒNG

Căn cứ điểm 3, điều 2 của quyết định số 175-CP, nay hướng dẫn về giá cả và thanh toán hợp đồng như sau:

1. Giá trị tổng dự toán công trình nghiên cứu và triển khai bao gồm giá thành dự toán công trình cộng với một khoản lợi nhuận định mức.

2. Giá thành công trình phải bao gồm các chi phí về vật tư, năng lượng, khấu hao, công lao động và các chi phí khác có liên quan tới việc thực hiện hợp đồng, bảo, đảm bù đắp đầy đủ và hợp lý lao động khoa học—kỹ thuật của cán bộ thực hiện hợp đồng.

Bên nhận hợp đồng có trách nhiệm lập giá thành dự toán công trình theo đúng các quy định pháp lý hiện hành.

3. Khoản lợi nhuận nói ở điểm 1 trên đây, tạm thời quy định như sau:

a) Đối với các công trình không tính được hiệu quả kinh tế trực tiếp hoặc đối với các công trình thực hiện các nhiệm vụ chính trị mà Nhà nước phải trợ giá hoặc bù lỗ thì lợi nhuận định mức bình quân bằng 10% giá thành dự toán công trình.

b) Đối với các công trình áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất và đời sống, mang lại hiệu quả kinh tế—xã hội cụ thể, tính được thành tiền thì khoản lợi nhuận định mức được tính theo bảng dưới đây:

Bậc	Tổng số tiền làm lợi bình quân trong một năm áp dụng kỹ thuật tiến bộ	Lợi nhuận định mức
1	đến 5 000 đồng	25%
2	từ 5 000 đến 20 000 đồng	20% + 250 đồng
3	từ 20 000 đến 100 000 đồng	15% + 1 000 đồng
4	từ 100 000 đến 500 000 đồng	10% + 5 000 đồng
5	từ 500 000 đồng trở lên	5% + 25 000 đồng nhưng không quá 500 000 đồng

c) Nếu bên nhận thực hiện đầy đủ các điều quy định trong hợp đồng, công trình đạt chất lượng tốt, được chuyển giao đúng thời hạn và được hội đồng nghiệm thu xác nhận thì hai bên thỏa thuận nâng lợi nhuận định mức lên, tối đa bằng 1,5 lần mức quy định nói trên.

d) Nếu có biện pháp tăng năng suất lao động, áp dụng các giải pháp tối ưu và các sáng kiến, đề án cải tiến, hợp lý hóa hoặc

các biện pháp tiết kiệm làm cho chi phí thực tế thấp hơn giá thành dự toán công trình nhưng vẫn bảo đảm thực hiện đầy đủ các điều khoản đã quy định trong hợp đồng thì bên nhận được phép coi khoản tiền chênh lệch giữa giá thành dự toán với giá thành thực tế như là lợi nhuận và sử dụng khoản tiền này theo quy định ở điểm 7 dưới đây.

4. Giá cả dùng để lập dự toán công trình:

a) Đối với những loại vật tư, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu và công lao động có định mức và có giá chỉ đạo của Nhà nước, đồng thời bên giao bảo đảm cung ứng cho bên nhận đúng định mức và theo giá chỉ đạo thì hai bên dự toán và thanh toán công trình theo đúng định mức và giá chỉ đạo của Nhà nước.

b) Đối với những loại vật tư, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu chưa có định mức và bên giao không có khả năng cung ứng cho bên nhận theo đúng định mức và giá chỉ đạo của Nhà nước thì hai bên được phép dự toán giá thành công trình theo giá thỏa thuận, đồng thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền xin duyệt giá.

Nếu quá thời gian chuẩn bị thực hiện hợp đồng mà cơ quan có thẩm quyền không ban hành định mức và giá chính thức để thực hiện hợp đồng thì hai bên có quyền tiến hành và thanh toán công trình căn cứ vào giá thỏa thuận và mức sử dụng thực tế.

c) Giá cả trong thời điểm ký hợp đồng là cơ sở để thanh toán nếu như trong hợp đồng không quy định việc điều chỉnh giá theo thời gian.

5. Khoản tiền tạm ứng quy định ở điểm 1a, mục III của thông tư này được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với bên nhận hợp đồng chưa thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, bên giao được phép tạm ứng lần đầu tối đa là 30% giá trị tổng dự toán công trình. Trong quá trình thực hiện, tùy theo tiến độ đạt được, hai bên có quyền thỏa thuận tạm ứng thêm nhưng tổng số tiền tạm ứng trong thời gian thực hiện hợp đồng không được vượt quá 80% giá trị tổng dự toán công trình.

b) Các đơn vị nhận hợp đồng đã thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, đã được cấp vốn lưu động và vốn tín dụng, được sử dụng vốn lưu động và vốn tín dụng để

thực hiện hợp đồng. Hai bên sẽ thanh toán khi hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ công trình.

6. Kinh phí để thực hiện hợp đồng được phép lấy từ các nguồn sau:

a) Kinh phí sự nghiệp điều tra, nghiên cứu khoa học — kỹ thuật;

b) Vốn tự có của đơn vị cơ sở dùng cho mục đích triển khai kết quả nghiên cứu và áp dụng kỹ thuật tiến bộ (quỹ phát triển khoa học — kỹ thuật hoặc quỹ khuyến khích phát triển sản xuất);

c) Các nguồn vốn khác mà quy định pháp lý hiện hành cho phép.

7. Sau khi đã nghiệm thu, chuyển giao, thanh quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình và thanh lý hợp đồng theo đúng các quy định ở điểm 5, 6, 7 và 8, mục III của thông tư này, các khoản lợi nhuận quy định ở điểm 3a, 3b, 3c, và 3d nói trên được phân phối như sau:

a) Trích nộp ngân sách Nhà nước	20%
b) Trích bổ sung quỹ phát triển khoa học — kỹ thuật của cơ sở	30%
c) Trích bổ sung quỹ khen thưởng của cơ sở	30%
d) Trích bổ sung quỹ phúc lợi tập thể của cơ sở	20%

Việc sử dụng các quỹ phải theo đúng các quy định pháp lý hiện hành đối với khu vực các cơ quan nghiên cứu và triển khai.

VI. GIẢI QUYẾT CÁC VỤ TRANH CHẤP VÀ VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Căn cứ điều 3 của quyết định số 175-CP, nay hướng dẫn việc giải quyết các vụ tranh chấp và vi phạm hợp đồng như sau:

1. Bên tham gia hợp đồng vi phạm các quy định về thủ tục cung ứng vật tư, thiết bị, thông tin; về thực hiện, nghiệm

thu, thanh lý hợp đồng, chuyển giao kết quả công trình và các thủ tục thanh toán khác cũng như tự tiện sửa đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng ngoài các trường hợp đã quy định ở điểm 1a, 1b, và 3a, 3b, 3c, 3d, mục IV của thông tư này, nhưng không gây ra thiệt hại vật chất thì không phải bồi thường mà chỉ phải nộp vào ngân sách Nhà nước một khoản tiền phạt vi phạm.

Khoản tiền này trích từ quỹ khen thưởng hoặc quỹ phúc lợi tập thể của bên vi phạm và được xác định như sau:

a) Đối với các trường hợp vi phạm về số lượng, chất lượng, thể loại và phương tiện cung ứng vật tư, thiết bị và thông tin nhưng không gây ra thiệt hại vật chất, khoản tiền nói trên bằng 2% giá trị tổng dự toán của công trình;

b) Đối với các trường hợp vi phạm về thời gian cung ứng vật tư, thiết bị và thông tin cũng như thời gian trả lời thông báo nhưng không gây ra thiệt hại vật chất, khoản tiền nói trên bằng:

— 2% giá trị tổng dự toán công trình, nếu thời gian vi phạm ít hơn 30 ngày;

— Từ tháng thứ hai trở đi, mỗi tháng cộng thêm 1% nhưng tổng số tiền phạt không quá 30% giá trị tổng dự toán công trình.

c) Đối với các trường hợp vi phạm thủ tục và thời gian thanh toán cho công trình, nhưng không gây ra thiệt hại vật chất, khoản tiền nói trên bằng 2% số tiền chậm thanh toán.

2. Nếu một trong các bên ký kết hợp đồng vi phạm những quy định của hợp đồng, gây ra thiệt hại vật chất (kể cả trường hợp quy định ở điểm 3e, mục IV của thông tư này) thì phải nộp vào ngân sách Nhà nước một khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng theo đúng quy định ở điểm 1 nói trên, đồng thời bị bắt buộc bồi thường cho bên bị thiệt hại một khoản tiền tương ứng với thiệt hại vật chất thực tế, nếu như trong hợp đồng không quy định

hình thức tính thêm các khoản bồi thường khác. Khoản tiền này trích từ quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi tập thể của cơ sở. Nếu tổng số tiền bồi thường quá lớn, hai quỹ nói trên không đủ trang trải thì mới được trích từ quỹ phát triển khoa học - kỹ thuật (đối với các cơ sở nghiên cứu và triển khai) hoặc quỹ khuyến khích phát triển sản xuất (đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, v.v...).

Phương thức xác định khoản tiền bồi thường do hai bên bàn bạc quyết định, trên cơ sở biên bản giao nhận vật tư, thiết bị, và thông tin; biên bản kiểm tra, nghiệm thu, chuyển giao công trình và thanh lý tài sản sau khi hoàn thành hợp đồng, so sánh với các quy định trong hợp đồng, đồng thời căn cứ vào các văn bản pháp lý hiện hành. Nguyên tắc bồi thường được xác định như sau:

a) Trong trường hợp vi phạm các quy định về số lượng, chất lượng và thể loại trong hợp đồng, bên vi phạm phải dùng khoản tiền bồi thường để khắc phục hậu quả cho tới khi giao đủ số lượng, đạt chất lượng và đúng thể loại đã quy định.

b) Trong trường hợp vi phạm các quy định về thời gian, địa điểm thực hiện công trình, nghiệm thu, thanh lý tài sản và thanh toán cho công trình hoặc vi phạm các cam kết khác nhưng không thể đền bù bằng cách dùng khoản tiền bồi thường để thực hiện lại các quy định trong hợp đồng thì bên vi phạm phải dùng khoản tiền bồi thường để khắc phục hậu quả xảy ra trong chừng mực nhất định, cố gắng hạn chế tối đa thiệt hại theo đúng yêu cầu của bên bị thiệt hại.

3. Trong các trường hợp quy định về sửa đổi và hủy bỏ hợp đồng ở điểm 1a, 1b, 3a, 3b, 3c, 3d, mục IV của thông tư này, hai bên ký kết không phải nộp phạt vi phạm và thỏa thuận với nhau để thanh toán các thiệt hại nảy sinh theo thực chi.

4. Nếu có bất đồng hoặc tranh chấp nảy sinh, cơ quan cấp trên trực tiếp của hai

bên tham gia bàn bạc đề hướng dẫn cấp dưới xử lý vi phạm.

Trong trường hợp cơ quan cấp trên đã tham gia giải quyết mà không có kết quả, các bên ký kết hợp đồng có quyền trực tiếp khiếu nại Trọng tài kinh tế giải quyết.

VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Mọi quy định hướng dẫn thi hành quyết định số 175-CP của các ngành, các địa phương và cơ sở phải theo đúng tinh thần của thông tư này.

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 1983

Bộ trưởng

Chủ nhiệm

Bộ Tài chính

Ủy ban Khoa học và
Kỹ thuật Nhà nước

CHỦ TAM THỨC

ĐẶNG HỮU

Y TẾ — NÔNG NGHIỆP — LƯƠNG THỰC

THÔNG TƯ liên bộ số 33-TT/LB
ngày 27-12-1983 về chế độ phân
phối lương thực đối với cán bộ
y tế xã, phường và chế độ phụ
cấp đối với cán bộ y tế hợp tác
xã, thôn, ấp, bản.

Căn cứ quyết định số 111-HĐBT ngày 13-10-1981 của Hội đồng bộ trưởng và thông tư số 17-TT/LB ngày 12-5-1983 của liên bộ Y tế — Tài chính về chế độ, chính sách đối với cán bộ y tế xã, phường;

Căn cứ quyết định số 156-CP ngày 7-10-1963 của Hội đồng Chính phủ về chính sách đối với y tế vùng cao miền núi;

Liên bộ Y tế — Nông nghiệp — Lương thực ban hành thông tư này hướng dẫn về chế độ phân phối lương thực đối với cán bộ y tế xã, phường và chế độ phụ cấp đối với cán bộ y tế hợp tác xã, thôn, ấp, bản, như sau.

I. CHẾ ĐỘ PHÂN PHỐI LƯƠNG THỰC ĐỐI VỚI CÁN BỘ Y TẾ XÃ, PHƯỜNG

1. Cán bộ y tế chuyên trách công tác ở các xã vùng cao miền núi, biên giới, hải đảo, xã miền rừng núi có dân tộc ít người, xã miền núi mà kinh tế có nhiều khó khăn, xã vùng kinh tế mới, xã vùng căn cứ cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam... (thuộc diện thi hành quyết định số 156-CP).

Cũng nên đặt vấn đề giao cho hợp tác xã phân phối lương thực cho họ, nếu hợp tác xã không cung cấp được thì huyện và tỉnh phải cung cấp theo tiêu chuẩn như cán bộ công nhân viên chức Nhà nước bằng 13 kilôgam lương thực tháng, nếu địa phương có khó khăn không cung cấp đủ tiêu chuẩn quy định thì phải thực hiện trả bù chênh lệch theo giá kinh doanh lương thực của địa phương.

2. Cán bộ y tế phường thuộc quận, thị xã, thị trấn (theo cơ cấu số lượng không quá 5 người) hoặc những vùng không sản xuất lương thực khác, được Nhà nước cung cấp lương thực bằng 13 kilôgam tháng.

3. Cán bộ y tế xã ở những nơi đã có hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp thì do hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất bán lương thực bằng 20 kilôgam quy thóc tháng; ở những nơi sản xuất khá xã viên được ăn chia trên 20 kilôgam thóc tháng, thì cán bộ y tế cũng được mua thêm nhu xã viên.